

Bản án số: 59/2023/HNGĐ- ST
Ngày: 30/9/2023
“V/v ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Vũ Thị Linh
- Ông Nguyễn Trường Ca.

- Thư ký phiên tòa: bà Trần Mai Hương - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở TAND thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 297/2023/TLST - HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2023 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 35/2023/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trịnh Thị N, sinh năm 1976.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn M, xã B thành phố C, tỉnh Hải Dương.

2. *Bị đơn:* Anh Trần Văn L, sinh năm 1974.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn M, xã B, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Chị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và anh L vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai, các biên bản lấy lời khai, nguyên đơn là chị Trịnh Thị N trình bày: Chị và anh Trần Văn L tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện C (nay là thành phố C) ngày 11/7/1993. Sau đó, anh chị được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục

địa phương. Sau ngày cưới, anh chị về chung sống với nhau tại thôn M, xã B. Đến năm 2006, chị đi lao động tại Đài Loan. Thời gian đầu, vợ chồng còn thăm hỏi, điện thoại cho nhau. Nhưng sau đó do công việc bận nên chị ít quan tâm tới anh L và cũng không về Việt Nam. Suốt từ thời gian đó đến nay, chị và anh L sống xa nhau, mỗi người có một cuộc sống riêng. Đến thời gian gần đây, khi chị về nước thì anh L lại đi làm ở miền Nam, không có mặt ở nhà nên vợ chồng không có điều kiện để hàn gắn tình cảm, khắc phục mâu thuẫn. Hiện nay, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh L.

Về con chung: vợ chồng có 02 con chung là Trần Văn T, sinh ngày 03/4/1994 và Trần Thị T, sinh ngày 15/7/1995. Hiện nay, cả hai con chung đã đủ 18 tuổi, khỏe mạnh, bình thường nên chị không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Chị và anh L không có nên không đề nghị giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án không thực hiện được việc tổng đạt trực tiếp thông báo thụ lý và giấy triệu tập cho anh Lục. Căn cứ theo quy định tại khoản 5 Điều 177 của BLTTDS, Tòa án đã lập biên bản về việc không tổng đạt được và tiến hành thủ tục niêm yết thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập đối với bị đơn là anh Trần Văn L. Tuy nhiên anh L không đến Tòa án để có ý kiến đối với yêu cầu xin ly hôn của chị N.

- Bà Nguyễn Thị Q là mẹ đẻ của chị N trình bày: Quá trình chung sống với nhau, anh L và chị N có nảy sinh mâu thuẫn do anh L không quan tâm đến gia đình, có chơi bời ảnh hưởng đến kinh tế gia đình. Năm 2005, chị N đi lao động ở Đài Loan. Quá trình đi lao động, chị N có gửi tiền về cho gia đình nhưng anh L chi tiêu hết. Năm 2009, bà đã đón hai con của anh chị về gia đình mình sinh sống, cho các cháu đi học, còn anh L vào miền Nam làm kinh tế. Suốt từ đó đến nay, anh L và chị N sống ly thân, không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Bà đề nghị cho anh chị ly hôn vì thời gian sống ly thân đã lâu. Anh chị có 2 con chung đều đã trưởng thành.

- Trưởng thôn M, xã B xác định không nắm được nguyên nhân cụ thể mâu thuẫn của anh L và chị N nhưng khoảng hơn 10 năm nay chị N có đi lao động ở nước ngoài. Hiện giờ chị N đã về nước nhưng không chung sống cùng anh L vì anh L đi làm kinh tế ở miền Nam nhiều năm nay. Thỉnh thoảng có về chơi, thăm gia đình nhưng chỉ trong 1 thời gian ngắn lại đi. Anh chị có 2 con chung đều đã trưởng thành.

- Cháu Trần Thị T là con gái của anh L chị N cũng thừa nhận bố mẹ chị có thời gian sống xa nhau lâu, kể từ khi mẹ chị đi lao động ở nước ngoài. Bố chị cũng vào miền Nam làm kinh tế và có cuộc sống riêng. Thỉnh thoảng bố chị có

về nhà thăm bà nội và các bác, cô chú nhưng chỉ trong thời gian ngắn. Chị đề nghị Tòa án giải quyết cho bố mẹ được ly hôn.

- Tại Công văn số 25301/QLXNC-P3 ngày 24/9/2023, Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ công an trả lời: Theo dữ liệu của Cục quản lý nhập cảnh quản lý: chưa có thông tin xuất nhập cảnh của anh Trần Văn L, sinh năm 1974, CCCD số: 0300074010928

Tại phiên tòa, các đương sự đều không có mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Áp dụng khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Luật án phí, lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N, cho chị N được ly hôn với anh L.

- Về con chung: do các con chung là Trần Văn T, sinh ngày 03/4/1994 và Trần Thị T, sinh ngày 15/7/1995 đều đã đủ 18 tuổi nên không giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: không giải quyết.

- Án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Chị Trịnh Thị N khởi kiện xin ly hôn, tranh chấp nuôi con chung với anh Trần Văn L có địa chỉ thường trú tại xã B, thành phố C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chị N đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập hợp nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Anh L đã được triệu tập đến lần thứ hai vẫn vắng mặt. Căn cứ theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: chị Trịnh Thị N và anh Trần Văn L kết hôn ngày 11/7/1993 tại UBND xã B, huyện C (nay là xã B, thành phố C), tỉnh Hải Dương trên cơ sở tự nguyện nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Đến khoảng năm 2005, chị N đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan nên vợ chồng ít có thời gian chung sống cùng nhau. Đến khoảng năm 2009, anh L cũng đi làm kinh tế xa, ít có thời gian ở nhà. Từ đó đến nay, vợ chồng sống ly thân, ít quan tâm đến cuộc sống chung của nhau. Hiện nay chị N đã về nước nhưng anh L vẫn ở miền Nam nên vợ chồng không có điều kiện gần gũi, hàn gắn tình cảm. Chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị được ly hôn với anh L. Như vậy, hôn nhân của anh chị đã lâm vào trình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về con chung: chị N và anh L có 02 con chung là Trần Văn T, sinh ngày 03/4/1994 và Trần Thị T, sinh ngày 15/7/1995. Hiện các con chung đều đã đủ 18 tuổi, khỏe mạnh, bình thường, chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[2.4]. Về án phí: Chị N là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật án phí, lệ phí; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử chấp nhận yêu cầu của chị Trịnh Thị N;

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trịnh Thị N được ly hôn anh Trần Văn L.

2. Về con chung: Anh L và chị N có 02 con chung là Trần Văn T, sinh ngày 03/4/1994 và Trần Thị T, sinh ngày 15/7/1995. Hiện các con chung đều đã đủ 18 tuổi, khỏe mạnh, bình thường. Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung nên không xem xét.

3. Về án phí: Chị Trịnh Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn. Đối trừ vào số tiền 300.000 đồng mà chị N đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2022/0000570 ngày 31/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương, chị N đã thi hành xong nghĩa vụ án phí.

Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Chí Linh;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS thành phố Chí Linh;
- UBND xã B, TP C (số 23/1993);
- Lưu: Tòa án, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Hà